

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỘI AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Hội An, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỘI AN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hội An;

Căn cứ Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hội An tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố Hội An, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hội An.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023

Tổng diện tích đất tự nhiên là 6.354,83 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.467,63 ha, chiếm 38,83% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 3.543,36 ha, chiếm 55,76% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 343,84 ha, chiếm 5,41% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Tổng diện tích đất thu hồi trong năm 2023 là 158,31 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp thu hồi trong năm 2023 là 107,09 ha.
- Đất phi nông nghiệp thu hồi trong năm 2023 là 23,81 ha

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 146,15 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 133,59 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 12,56 ha

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong năm 2023 là 33,97 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hội An hoàn thiện báo cáo Kế hoạch, tài liệu liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hội An Khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TTHĐND tỉnh Quảng Nam;
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Sở TNMT tỉnh Quảng Nam;
- TT.HĐND thành phố;
- 02 Ban HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- UBND Thành phố và các cơ quan;
- HĐND, UBND các xã phường;
- Lưu: VT-UB

Phụ lục 1

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61	703,95	419,11	970,43	1.642,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.467,63	40,01	295,09	88,04	6,42	8,06		8,33	0,50	135,13	208,23	172,53	306,59	1.198,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	461,18	9,15	224,18		2,92			5,77	0,02	28,01	75,75	46,78	68,46	0,14
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	461,18	9,15	224,18		2,92			5,77	0,02	28,01	75,75	46,78	68,46	0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	320,86	14,18	18,36	67,75	2,38	1,08		1,88	0,47	33,14	44,36	117,03	19,94	0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,61	1,55	6,53	1,47	1,01	1,49		0,01	0,01	70,72	63,24	8,72	27,60	0,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,13	6,12		9,68		4,86							96,81	4,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57													1.192,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,97	2,88		0,02	0,11			0,67		0,26	0,32		0,93	0,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,31	6,13	46,02	9,12		0,63				3,00	24,56		92,85	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.543,36	258,09	312,63	315,75	108,16	227,51	69,47	59,24	132,73	466,22	395,53	216,52	653,08	328,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30		2,18		1,02	3,08		2,12		0,02				256,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,60	0,13	0,06	0,05	0,16	0,10	0,50	0,11	0,15	0,01	0,05	0,10	0,12	0,06
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,54								5,40	49,14				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	220,35	59,14	17,67	37,82	9,40	30,60	5,03	3,00	4,44	1,85	10,66	3,03	13,22	24,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,04		0,07			1,29	0,01	0,54	2,68	10,95		1,57	1,53	0,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	771,19	55,98	94,00	25,38	29,52	39,56	19,95	18,35	53,36	115,28	169,82	29,71	90,55	29,73
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	455,26	42,83	69,97	21,51	16,71	35,60	11,15	10,83	29,80	51,24	61,19	18,28	63,66	22,49
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	35,10		7,84	1,23	1,30			0,17	0,45	6,39	7,96	4,70	4,22	0,84
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,71		0,52		0,83		0,30		1,60	1,65		0,06	3,62	0,13
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,64		0,20	0,04	0,03	0,14	0,02	2,28	0,37	1,98	0,07	0,18	0,33	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	44,05	1,27	3,07	1,38	6,51	2,02	1,55	3,15	12,83	4,35	1,85	1,44	3,31	1,32
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	15,59		2,33	1,14		1,44	2,55			0,16	2,18	1,81	1,84	2,14

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,86		0,18		0,34				0,02	0,09	1,11	0,07		0,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,50		0,07			0,05	0,27			0,04		0,03	0,02	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,45	1,80	0,12		1,02		1,06	0,89	1,34	1,31	0,05		3,83	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,47	0,30			0,36						6,47		5,34	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,01		1,23	0,03	1,67	0,18	1,83	0,54	2,62	1,20	4,60	0,18	0,03	0,90
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	158,98	9,68	7,52	0,05	0,18	0,01	0,01	0,28	4,04	43,94	84,30	2,84	4,35	1,78
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12				0,12									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36				0,28		0,12	0,21		2,75				
	Đất chợ	DCH	3,09	0,10	0,95		0,17	0,12	1,09		0,29	0,18	0,04	0,12		0,03
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,15	0,51	0,94	0,32	0,40	0,57	0,44	0,50	1,69	0,50	0,52	0,39	3,16	0,21
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	58,00	17,25	4,47	0,03	0,22	17,31	2,12	5,14	2,24	2,50	3,10	0,10	0,52	3,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,08										124,73	58,65	177,30	9,40
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	656,97	72,53	133,99	63,79	51,68	49,01	21,97	25,57	60,70	173,38	0,30	0,05	3,98	0,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,15	2,06	0,21	0,23	1,26	2,38	1,74	1,06	0,57	0,20	2,57	0,71	0,22	0,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12						0,42	0,09	1,16	1,14				0,31
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,80	0,94	1,95	1,27	0,75	0,44	1,10	0,15	0,34	0,43	1,17	1,11	0,83	0,32
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.044,04	47,48	53,75	185,30	13,54	82,21	16,05	2,61		91,92	74,75	119,42	357,01	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,44	2,07	3,34	1,56	0,21	0,96	0,14			18,90	7,86	1,68	4,05	2,67
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59												0,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	343,84	57,60	0,96	3,79	1,91	7,37	0,73		0,53	14,26	100,19	30,06	10,76	115,68

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023

Đơn vị tính: ha

				Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
-1	-2	-3	(4)=(5)+...(17)	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17
	Tổng		158,31	12,91	0,71	8,96	3,64	0,52	0,18		7,50	47,66	62,70	0,32	12,11	1,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,09	12,83	0,39	5,39	2,09	0,40			4,29	23,77	50,31	0,30	7,32	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,05		0,23		1,39					7,71	2,72			
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12,05		0,23		1,39					7,71	2,72			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,26	7,17		4,55	0,70	0,20			2,44	11,73	36,99	0,25	2,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,93	5,66	0,16	0,84		0,20			1,85	3,70	10,21	0,01	1,30	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,29											0,04	1,25	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,75									0,63	0,05		0,07	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,81										0,34		2,47	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,81			1,57	0,14	0,12	0,18		1,16	16,96	1,90	0,02	1,76	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,43									0,43				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12								0,06	0,06				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,10			0,30		0,08	0,10		0,94	11,08	1,00		0,60	
	Đất giao thông	DGT	5,06			0,30		0,08				3,13	0,99		0,56	
	Đất thủy lợi	DTL	0,11									0,11				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10						0,10							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14								0,13		0,01			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,37									3,37				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01								0,01					
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,31								0,80	4,47			0,04	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10								0,10					

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
-1	-2	-3	(4)=(5)+...(17)	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13										0,85		0,28	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	6,93			1,27	0,14		0,06		0,06	4,76		0,02	0,62	
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05										0,05			
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25						0,02			0,23				
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,26									0,00			0,26	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44					0,04				0,40				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	27,41	0,08	0,32	2,00	1,41				2,05	6,93	10,49	0,00	3,03	1,10

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
				Phường Cẩm An	Phường Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	133,59	15,60	9,23	5,90	2,32	0,41		0,51	4,32	26,25	56,17	1,08	8,56	3,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,51		3,08		1,39					9,21	3,90			2,93
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	20,51		3,08		1,39					9,21	3,90			2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	76,82	7,23	4,35	4,55	0,70	0,20		0,30	2,44	12,25	41,25	0,86	2,39	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,00	8,37	1,58	1,16	0,23	0,21		0,21	1,88	4,16	10,63	0,18	2,38	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,29											0,04	1,25	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,75									0,63	0,05		0,07	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,22		0,22	0,19							0,34		2,47	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,56	0,09	0,29						0,80	10,31	0,08		0,99	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Tổng diện tích	Phường Cẩm An (5)	Phường Cẩm Châu (6)	Phường Cẩm Nam (7)	Phường Cẩm Phô (8)	Phường Cửa Đại (9)	Phường Minh An (10)	Phường Sơn Phong (11)	Phường Tân An (12)	Phường Thanh Hà (13)	Xã Cẩm Hà (14)	Xã Cẩm Kim (15)	Xã Cẩm Thanh (16)	Xã Tân Hiệp (17)	
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
	Tổng cộng		33,97	1,26	1,32	2,10	1,41	0,05		0,11	2,11	8,61	11,93	0,80	3,03	1,24	
1	Đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,97	1,26	1,32	2,10	1,41	0,05		0,11	2,11	8,61	11,93	0,80	3,03	1,24	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,06										0,86			0,06	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,21	0,35													
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,54	0,91	0,47	0,90	1,41			0,07	1,58	1,98	9,96	0,80	0,42	1,04	
	Đất giao thông	DGT	6,32		0,30	0,80					1,43	0,10	3,69				
	Đất thủy lợi	DTL	1,10									0,30		0,80			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17		0,17												
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,37							0,07		1,30					
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,88			0,10	1,41				0,09	0,28					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,04													1,04	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,33	0,91											0,42		
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,27										6,27				
	Đất chợ	DCH	0,06								0,06						
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04							0,04							
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50		0,50												
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20										0,53		0,61	0,06	
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	10,76		0,35	1,20		0,05			0,53	6,63			2,00		
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58														
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08										0,58			0,08	